Người ký: Hội nông dân
Email: hoinongdan@binhduong.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh ủy Bình Dương

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM
BCH HND TỈNH BÌNH DƯƠNG
*
Số 178 -BC/HNDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 07 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO
Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến và triển khai thực hiện đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức cơ quan và đơn vị trực thuộc các chủ trương, đường lối, Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí như: Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2013; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ; Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Chính phủ; Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 03/4/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công tác tuyên truyền, phổ biến được thực hiện dưới nhiều hình thức như: Ngày pháp luật, Bản tin Nông dân, trang web Hội, trong các hội nghị, họp giao ban,...qua đó góp phần nâng cao nhận thức về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong cán bộ, công chức,viên chức.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình THTK, CLP và việc THTK, CLP

Căn cứ các văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội Nông dân tỉnh Bình Dương đã ban hành chương trình THTK, CLP cho đơn vị mình và chỉ đạo đơn vị trực thuộc nghiêm túc triển khai thực hiện.

Chương trình được cụ thể hóa thành các mục tiêu trong từng lĩnh vực để toàn thể CBCC dễ nắm bắt, dễ thực hiện như: trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên; trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước (NSNN); trong quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, tài sản công; trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP

Hội tự kiểm tra nội bộ tại đơn vị và 01 Trung tâm trực thuộc để phục vụ công tác quản lý và phòng chống tiêu cực, lãng phí của đơn vị. Qua kiểm tra

chưa phát hiện trường hợp nào vi phạm gây thất thoát, lãng phí trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019.

Ban Thanh tra nhân dân của Hội trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện các quy định của cơ quan trong việc chấp hành Luật THTK, CLP tại Hội và đơn vị trực thuộc.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

1. Kết quả THTK, CLP cụ thể trong các lĩnh vực:

a) THTK, CLP trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Đầu năm Hội Nông dân tỉnh Bình Dương đã chủ động xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong phạm vi định mức, tiêu chuẩn, chế độ quy định, có sự thống nhất và giám sát của tập thể CBCC nên về cơ bản việc sử dụng kinh phí, tài sản công đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, tạo điều kiện tăng thêm thu nhập cho CBCC. Đồng thời đơn vị trực thuộc căn cứ vào quy chế của Hội cũng đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và nghiêm túc thực hiện.

b) THTK, CLP trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước

Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước từ khâu lập, thẩm định, phân bổ dự toán NSNN được cấp có thẩm quyền giao. Các đơn vị sử dụng NSNN đã quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động thường xuyên trong dự toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không bổ sung kinh phí ngoài dự toán, đồng thời thực hiện tiết kiệm chi quản lý hành chính, nhất là các khoản chi: tổ chức hội nghị; hội thảo; tổng kết; cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; sử dụng điện, nước; sử dụng văn phòng phẩm, sách báo, tạp chí, ... Đối với đơn vị sự nghiệp trực thuộc Hội, dự toán NSNN giao trên cơ sở giao thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

Công tác quyết toán thu chi NSNN đảm bảo đúng thời gian, thẩm quyền phân cấp, đúng chế độ kế toán theo quy định hiện hành.

Các đơn vị dự toán thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, công khai, minh bạch trong sử dụng NSNN theo quy định của pháp luật như thực hiện công khai dự toán NSNN, công khai tình hình thực hiện dự toán NSNN hàng quý, 6 tháng, cả năm, công khai quyết toán NSNN hằng năm, công khai sử dụng, mua sắm tài sản nhà nước...

c) THTK, CLP trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc

Việc thực hiện, mua sắm, trang bị, sử dụng phương tiện, trang thiết bị làm việc theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định và trong phạm vi dự toán được giao. Các tài sản mua sắm mới đều được hạch toán, báo cáo và quản lý theo đúng quy định. Thực hiện nghiêm việc mua sắm tài sản theo phương thức tập trung.

d) THTK, CLP trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

Trong công tác đấu thầu: Hội tổ chức đấu thầu các gói thầu theo quy định. Các thông tin liên quan đến đấu thầu được đăng tải thông qua Báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo đúng quy định.

Trụ sở làm việc được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm thực hành tiết kiệm.

đ) THTK, CLP trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động

Đơn vị bố trí CBCC theo vị trí việc làm hợp lý. Hằng năm, Hội đều có xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của CBCC đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm. Đồng thời quy định tính phần trăm thu nhập tăng thêm để làm căn cứ chi trả thu nhập tăng thêm dựa trên hiệu quả công việc.

2. Hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí

Trong năm 2019, đơn vị thực hiện tốt việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí không có trường hợp vi phạm.

3. Phân tích, đánh giá

a) Kết quả đạt được

Đơn vị đã chấp hành nghiêm túc các quy định của Nhà nước về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, trong năm 2019 Hội đã triển khai thực hiện tốt ở các đơn vị trực thuộc từ công tác tổ chức thực hiện, tuyên truyền vận động, công khai minh bạch trong hoạt động của Hội và đơn vị trực thuộc; xây dựng chế độ, tiêu chuẩn, định mức, ban hành quy chế chi tiêu nội bộ, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị trong việc thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Việc quản lý, sử dụng NSNN theo đúng tiêu chuẩn, định mức không có tình trạng bổ sung kinh phí ngoài dự toán, tiết kiệm được những khoản chi không thực sự cần thiết để tăng thêm thu nhập cho CBCC.

b) Tồn tại, hạn chế

Trong năm 2019, đơn vị thực hiện việc triển khai các nội dung thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cho tất cả CBCC cơ quan nắm và thực hiện nên cơ bản không có tồn tại và hạn chế tại đơn vị.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THTK, CLP NĂM 2020

Tiếp tục tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt Luật THTK, CLP và các văn bản có liên quan đến THTK, CLP.

Tiếp tục thực hiện các quy định về công khai tài chính để tạo điều kiện cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát THTK, CLP, đồng thời tăng cường kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về công khai, đưa công tác công khai thành nề nếp tại cơ quan, đơn vị như: kiểm kê quỹ tiền mặt theo định kỳ, báo cáo tình hình sử dụng kinh phí hàng tháng tại cuộc họp giao ban, họp ban khoán chi,…

Rà soát và tiếp tục hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ, đảm bảo sử dụng kinh phí thật hiệu quả nhằm góp phần tăng thu nhập cho CBCC.

Tổ chức điều hành và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, thực hiện tốt chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính đối với cơ quan nhà nước; chủ động cân đối, sắp xếp nhiệm vụ chi phát sinh trong phạm vi dự toán được giao để thực hiện nhiệm vụ.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện chương trình công tác năm 2020 theo đúng tiến độ.

Tập trung rà soát, kiểm kê, quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả tài sản, phương tiện thiết bị làm việc hiện có. Thực hiện mua sắm trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và CBCC nhà nước đúng mục đích, đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, đúng quy định pháp luật về đấu thầu; đảm bảo không sử dụng tài sản, phương tiện, trang thiết bị làm việc vào việc riêng.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong năm 2019 của đơn vị./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ;
- Lưu Ban TC-HC&KT, đc Ly.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM
BCH HỘI NÔNG DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Lời

Hội Nông dân tỉnh Bình Dương

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
I	**Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ**							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
II	**Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)**							
1	**Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN**							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng						
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	**Sử dụng và thanh quyết toán NSNN**		**567,4**	**211,2**	**379,2**	**66,83%**	**179,55%**	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		567,4	211,2	379,2	66,83%	179,55%	
	Tiết kiệm chỉ tiêu biên chế	*triệu đồng*						
	Tiết kiệm phúc lợi tập thể	*triệu đồng*	*32,4*	*15,0*	*15,0*	*46,30%*	*100,00%*	
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	*triệu đồng*	*20,0*	*12,0*	*12,0*	*60,00%*	*100,00%*	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	*triệu đồng*	*20,0*	*12,0*	*12,0*	*60,00%*	*100,00%*	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
	Tiết kiệm sử dụng điện	*triệu đồng*	*25,0*	*18,0*	*18,0*	*72,00%*	*100,00%*	
	Tiết kiệm xăng, dầu	*triệu đồng*	*106,0*	*50,0*	*90,1*	*85,00%*	*180,20%*	
	Tiết kiệm nước sạch	*triệu đồng*	*0,0*	*0,0*	*0,0*			
	Tiết kiệm công tác phí	*triệu đồng*	*35,0*	*25,0*	*35,0*	*100,00%*	*140,00%*	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	*triệu đồng*	*19,0*	*19,0*	*19,0*	*100,00%*	*100,00%*	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	*triệu đồng*	*0,0*	*0,0*	*0,0*			
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	*triệu đồng*	*35,0*	*30,2*	*35,1*	*100,29%*	*116,23%*	
	Tiết kiệm chi phí nghiệp vụ chuyên môn	*triệu đồng*	*120*	*20*	*80*	*66,67%*	*400,00%*	
	Tiết kiệm chi khác	*triệu đồng*	*155*	*10*	*63*	*40,65%*	*630,00%*	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
	Các nội dung khác							
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng						
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	**Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ**							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	**Các nội dung khác**							
III	**Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước**							
1	**Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)**							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc						
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	**Tài sản khác**							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản						
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
IV	**Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng**							
1	**Trong đầu tư xây dựng**							
1.1	**Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm**	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng						
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ							
	Số lượng	dự án						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	**Trụ sở làm việc**							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
3	**Nhà công vụ**							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2						
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	**Các nội dung khác**							
V	**Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên**							
1	**Quản lý, sử dụng đất**							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	**Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác**							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	**Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được**							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	**Các nội dung khác**							
VI	**Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước**							
1	**Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động**	vụ						
2	**Số tiền xử lý vi phạm thu được**	triệu đồng						
3	**Các nội dung khác**							
VII	**Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp**							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
1	**Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh**							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tấn (lít)						
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	**Quản lý đầu tư xây dựng**							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	*triệu đồng*						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	*triệu đồng*						
	Thực hiện đầu tư, thi công	*triệu đồng*						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	*triệu đồng*						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	*dự án*						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	*triệu đồng*						
2.5	Các nội dung khác							
3	**Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN**							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	**Mua sắm tài sản, phương tiện**							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4 (%)	8=6/5(%)	9
5	**Nợ phải thu khó đòi**							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	**Vốn chủ sở hữu**							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	**THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân**							
1	**Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP**	**Lượt hộ**						
2	**Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện**	**Vụ**						
IX	**Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP**							
1	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện**	cuộc						
2	**Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành**	cuộc						
3	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm ra về THTK, CLP**	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	**Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện**	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	**Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát**	triệu đồng						
6	**Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi**	triệu đồng						

Ngày 07 tháng 02 năm 2020

Người lập báo cáo

Đoàn Hồng Ly

Thủ trưởng đơn vị

BCH HỘI NÔNG DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Lời

PHỤ LỤC SỐ 01-B

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2017/TT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá (Hội Nông dân)	Điểm tự đánh giá (Trung tâm DN&DVHTND)
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**100**	**100**
A.	**Một số tiêu chí tiết kiệm trong chi thường xuyên (A=I+II)**	**70**	**70**	**70**
I	**Kết quả tiết kiệm một số chỉ tiêu cụ thể**	55	55	55
1	Chi sách, báo, tạp chí	6	6	6
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	6	6	6
3	Chi sử dụng điện	6	6	6
4	Chi xăng, dầu	6	6	6
5	Chi sử dụng nước	6	6	6
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	6	6	6
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	6	6	6
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	6	6	6
9	Chi thực hiện các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (bao gồm: kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao; kinh phí thực hiện các Đề án, Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	7	7	7
II	**Việc thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế**	**15**	**15**	**15**
1	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10	10
	Thực hiện, đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	10
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	0	0
2	Kết quả thực hiện chấm dứt số hợp đồng lao động không đúng quy định trong đơn vị sự nghiệp công lập (đơn vị không có hợp đồng lao động không đúng quy định hoặc đơn vị đã tự bảo đảm tự chủ tài chính thì được điểm tối đa chỉ tiêu này): Đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định để làm căn cứ chấm điểm chỉ tiêu này.	5	5	5
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	5	5	5
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	0	0
B.	**Kết quả tiết kiệm kinh phí chi thường xuyên được giao thực hiện chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)**	**30**	**30**	**30**
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10		
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20		

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá (Hội Nông dân)	Điểm tự đánh giá (Trung tâm DN&DVHTND)
	Tổng cộng (A+B+C)	**100**	**100**	**100**
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30	30
C.	**Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên**			
1	Có khoản chi bị Kho bạc nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5		
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5		
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ.	-5		

Bình Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

BCH HỘI NÔNG DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Lời